

# Từ điển

## QUÝ NGŨ HAI-KU

Tiếng chuông chùa

Lễ hội búp bê

Chim vân tước

Châu chấu

Tre

Hoa triều nhan

Tranh Thần phúc

# Lời nói đầu

Từ thuở xa xưa, giữa nhịp sống vội vã của con người, vẫn tồn tại một thế giới tĩnh lặng - nơi chỉ cần ba câu ngắn ngủi, mười bảy âm tiết mong manh cũng đủ để chứa trọn một mùa, một cảnh, hay thậm chí một kiếp nhân sinh. Thế giới ấy mang tên Haiku - tinh hoa thi ca Nhật Bản, nơi cái vô thường được chạm khắc bằng ngòi bút tinh tế và tâm hồn tĩnh tại.

Mỗi bài Haiku như một cánh cửa nhỏ mở ra trước vô biên của thiên nhiên. Ở đó, “quý ngữ” (季語 - kigo), tức những từ ngữ chỉ mùa, không chỉ là chi tiết miêu tả mà là linh hồn của thơ.

Từ điển offline này được biên soạn nhằm gìn giữ và giới thiệu kho tàng quý ngữ phong phú ấy - vốn là linh hồn của nghệ thuật Haiku. Từng mục từ trong sách không chỉ đơn thuần là bản liệt kê, mà là kết tinh của lịch sử, văn hóa và mỹ cảm Nhật Bản. Ở mỗi mùa, mỗi trang, bạn sẽ bắt gặp những từ ngữ tưởng nhỏ bé nhưng mang sức gợi lớn - những “hạt bụi ngôn từ” mà khi đọc lên, ta như nghe thấy tiếng gió lay cành tre, hương hoa thoảng qua mái hiên, hay tiếng mưa rơi trên nền đá cổ xưa.

**NHÓM TÁC GIẢ**

**QUÝ NGŨ**  
**(TỪ CHỈ MÙA)**

MÙA XUÂN

B

# Bướm

- Phiên âm nguyên văn: 蝶
- Phiên âm Latinh: chō
- Phiên âm Tiếng Việt: bướm

## Giải nghĩa

- Cánh bướm tượng trưng cho cái đẹp của thế giới nhiều màu sắc mà con người vươn tới.
- Trong vòng đời sinh trưởng, bướm bướm trải qua nhiều giai đoạn từ sâu bướm, sâu hóa thành nhộng, từ trong kén nhộng phát triển thành bướm và chui ra ngoài. Do đặc tính đó, nên người Nhật quan niệm rằng bướm bướm là biểu tượng cho sự tái sinh.

## Ví dụ

"Hoa rụng cành  
Nơi trở lại - khi tôi nhận ra  
Thì ra đàn bướm".. (Moritake)

MÙA XUÂN

C

# Chim chiền chiện

- Phiên âm nguyên văn: 百舌鳥
- Phiên âm Latinh: mozu
- Phiên âm Tiếng Việt: chim chiền chiện

## Giải nghĩa

- Hình ảnh chim chiền chiện là dấu hiệu đặc trưng cho mùa xuân về.
- Thơ haiku thường tập trung vào tiếng hót vang trời của nó.
- Lắng nghe âm thanh, ta đã hình dung được cả không gian đất trời mùa xuân đang rạo rực. Đó là sức gợi mở của thơ haiku khi chỉ qua một hình ảnh có thể đại diện cho cả một khung trời.

## Ví dụ

"Lúa mạch  
Chín từng ngày  
Chiền chiện hót." ( Basho )

# Chim oanh

- Phiên âm nguyên văn: 鶯
- Phiên âm Latinh: uguisu
- Phiên âm Tiếng Việt: chim oanh

## Giải nghĩa

- Loài chim báo xuân, hót rất trong trẻo. Tiếng hót của nó ("hō-hokekyo") tượng trưng cho sự khởi đầu, tinh khôi và niềm vui sống.

## Ví dụ

" Chim oanh hót  
Bàn tay nhào bột nếp vẫn còn hơi ấm." ( Buson )

# Cá mòi

- Phiên âm nguyên văn: 鰯
- Phiên âm Latinh: iwashi
- Phiên âm Tiếng Việt: cá mòi

## Giải nghĩa

- Quý ngữ gợi ra lễ hội Setsubun truyền thống của Nhật Bản mỗi khi xuân về. Đây là lễ hội trừ tà được tổ chức hàng năm tại các đền chùa. Setsubun có nghĩa là tiết phân - sự phân chia giữa các mùa nhưng ở Nhật Bản, từ này chủ yếu để chỉ thời điểm lập xuân. Vào thời điểm này, bên cạnh những hạt đậu, mọi người còn chuẩn bị bùa trừ tà và tượng đầu cá mòi khô.

- Lễ hội trừ tà Setsubun đã đi vào thơ haiku thông qua hình ảnh cá mòi rất giản dị. Liên tưởng được không khí của lễ hội cũng như của mùa xuân rộn ràng và tràn đầy sức sống..

## Ví dụ

"Tháng Giêng...  
Cá mòi khô  
Trên mô mèo." ( Issa )

# Chim sẻ

- Phiên âm nguyên văn: 雀
- Phiên âm Latinh: suzume
- Phiên âm Tiếng Việt: chim sẻ

## Giải nghĩa

- Loài chim nhỏ bé sống gần con người. Trong haiku, sẻ gợi cuộc sống bình dị, niềm vui giản đơn đầu xuân

## Ví dụ.

"Chim sẻ con  
Tránh ra nào tránh ra  
Ngựa đi qua" ( Issa )

# Chim hồng tước

- Phiên âm nguyên văn: 燕
- Phiên âm Latinh: tsubame
- Phiên âm Tiếng Việt: chim hồng tước

## Giải nghĩa

- Loài chim di trú về khi xuân đến. Là biểu tượng hồi sinh, hy vọng và đoàn tụ.

## Ví dụ

"Chim én kia  
Trở về tổ cũ  
Trời trong lặng lẽ." ( Issa )

# Chim sơn ca

- Phiên âm nguyên văn: 雲雀
- Phiên âm Latinh: hibari
- Phiên âm Tiếng Việt: chim sơn ca

## Giải nghĩa

- Loài chim hát vang giữa không trung. Biểu tượng tự do, niềm vui và ánh sáng mùa xuân.

## Ví dụ.

"Sơn ca hát  
Trong xanh bầu trời  
Tiếng tan vào mây." ( Buson )

# Chim vân tước

- Phiên âm nguyên văn: 雲雀
- Phiên âm Latinh: hibari
- Phiên âm Tiếng Việt: chim vân tước

## Giải nghĩa

- Đôi khi "chim vân tước" cũng chỉ hibari, nhấn mạnh tiếng hót bay cao giữa trời xuân.

## Ví dụ

"Sơn ca hát  
Gửi lại trong gió  
Khúc ca mùa xuân." ( Chiyo-ni )

# Cây dương xỉ

- Phiên âm nguyên văn: 羊齒
- Phiên âm Latinh: shida
- Phiên âm Tiếng Việt: cây dương xỉ

## Giải nghĩa

- Mọc trong ẩm ướt, bóng râm. Gợi sức sống âm thầm, ẩn mình trong rừng xuân.

## Ví dụ.

"Dương xỉ nhú  
Trong ánh sáng sớm  
Yên tĩnh rừng xuân." ( Buson )

# Cây thông

- Phiên âm nguyên văn: 松
- Phiên âm Latinh: matsu
- Phiên âm Tiếng Việt: cây thông

## Giải nghĩa

- Xanh quanh năm, biểu tượng trường thọ, kiên định và tinh thần samurai. Trong thơ xuân, gợi sự bền bỉ trước đổi thay của mùa.

## Ví dụ

"Gió qua thông  
Đón xuân về mới  
Tiếng cũng trẻ ra." ( Buson )

# Chồi non

- Phiên âm nguyên văn: 芽 / 若芽
- Phiên âm Latinh: wakame me / me
- Phiên âm Tiếng Việt: chồi non

## Giải nghĩa

- Tượng trưng cho sự tái sinh, khởi đầu, sức sống. Là một trong những hình ảnh quan trọng nhất của mùa xuân.

## Ví dụ.

"Chồi non nhú  
Nghe cả hơi thở đất  
Vang khẽ đầu xuân." ( Issa )

MÙA XUÂN

H

# Hoa đào (anh đào)

- Phiên âm nguyên văn: 桜
- Phiên âm Latinh: sakura
- Phiên âm Tiếng Việt: hoa anh đào

## Giải nghĩa

- Biểu tượng của mùa xuân. Ở Nhật Bản, anh đào nở vào cuối tháng ba, đầu tháng tư hàng năm.
- Được xem là quốc hoa của Nhật Bản bởi sự đơn sắc và thanh khiết của hoa đào thể hiện giá trị quan truyền thống của đất nước này.
- Biểu trưng cho sự tái sinh, khởi đầu mới và niềm tin vào tương lai
- Vẻ đẹp cao quý, thuần khiết, không vướng bụi trần, gần với Thiền tâm. Tượng trưng cho vẻ đẹp thoáng qua, sự phù du của cuộc đời. Đây là tinh thần "mono no aware" – nỗi buồn dịu khi nhận ra cái đẹp mong manh

## Ví dụ

"Ta bà một cội đau  
Cho dù mùa xuân đó  
Đang nở những hoa đào." ( Issa )

# Hoa mai/mơ

- Phiên âm nguyên văn: 梅
- Phiên âm Latinh: ume
- Phiên âm Tiếng Việt: hoa mơ

## Giải nghĩa

- Là ánh sáng đầu tiên sau mùa đông, gợi niềm hy vọng, sự hồi sinh, và hơi ấm nhân sinh
- Tượng trưng cho phẩm chất thanh cao, ý chí vượt qua nghịch cảnh
- Biểu tượng của cái đẹp kín đáo, khó nắm bắt, giống như một cảm xúc mơ hồ, một ký ức xa xăm

## Ví dụ.

"Hoa mơ nở sớm  
Gió xuân khẽ lướt qua –  
Nghe lòng bừng sáng." ( Romaji )

# Hoa mạn

- Phiên âm nguyên văn: 李花 / 梅の花
- Phiên âm Latinh: ume no hana su-mo-mô / u-mê nô ha-na / sumomo
- Phiên âm Tiếng Việt: hoa mạn

## Giải nghĩa

- Xuất hiện từ giữa tháng 1 khi tiết trời đang lạnh giá, hoa mạn vừa tượng trưng cho sức sống bất chấp tiết trời vừa được xem là dấu hiệu cho mùa xuân sắp tới. Cùng với hoa anh đào, đây cũng là loài hoa rất đẹp và trở thành đối tượng để mọi người ngắm nhìn, thưởng thức. Theo đó, có rất nhiều lễ hội gắn với loài hoa này.
- Hoa mạn tượng trưng cho vẻ đẹp thanh lịch và trung thành. Ngoài ra, loài hoa này còn mang lại cảm giác của sự trưởng thành.
- Được trồng quanh đền thờ, hoa mạn còn được xem là loài hoa xua đuổi tà ác.

## Ví dụ

"Cây mạn đỏ ra hoa...  
Con chó mới tắm  
Sưởi nắng bên thềm. " ( Issa )

# Hoa tử đằng

- Phiên âm nguyên văn: 藤
- Phiên âm Latinh: fuji
- Phiên âm Tiếng Việt: hoa tử đằng

## Giải nghĩa

- Hoa tử đằng rủ mềm trong gió, màu tím nhạt. Trong thơ haiku, fuji gợi vẻ đẹp mong manh và duyên dáng của xuân muộn.

## Ví dụ

"Hoa tử đằng  
Rũ xuống thật dài  
Xuân cũng dài thêm." ( Basho )

# Hoa thủy tiên

- Phiên âm nguyên văn: 水仙
- Phiên âm Latinh: suisen
- Phiên âm Tiếng Việt: hoa thủy tiên

## Giải nghĩa

- Nở sớm vào cuối đông – đầu xuân. Gợi vẻ thanh tao, cô độc nhưng thuần khiết.

## Ví dụ

"Hoa thủy tiên  
Nở giữa ánh sáng lạnh  
Nơi đáy mùa." ( Basho )

# Hoa mã đề

- Phiên âm nguyên văn: 車前草 / 道端の花
- Phiên âm Latinh: shazeisō / michibata no hana sha-dê-sô
- Phiên âm Tiếng Việt: hoa mã đề

## Giải nghĩa

- Nhỏ bé, bền bỉ. Trong haiku, biểu tượng sự khiêm nhường và sức sống giản dị của xuân.

## Ví dụ.

"Cỏ mã đề  
Nở hoa lặng lẽ  
Khi không ai nhìn." ( Santōka )

# Hoa lê

- Phiên âm nguyên văn: 梨の花
- Phiên âm Latinh: nashi no hana
- Phiên âm Tiếng Việt: hoa lê

## Giải nghĩa

- Màu trắng tinh khôi, nở sau mơ – trước anh đào. Gợi vẻ đẹp mong manh và sự ngắn ngủi của tuổi xuân.

## Ví dụ

"Hoa lê trắng  
Rơi trong sáng chia xa  
Buổi sớm tinh mơ." ( Issa )

# Hoa trà

- Phiên âm nguyên văn: 椿
- Phiên âm Latinh: tsubaki
- Phiên âm Tiếng Việt: hoa trà

## Giải nghĩa

- Nở rực rỡ giữa gió lạnh cuối đông. Gợi vẻ đẹp kiêu hãnh và thanh tịnh, thường gắn với các tu sĩ thiền.

## Ví dụ.

"Hoa trà rụng  
Hương trà còn lại  
Lặng lẽ quanh am." ( Basho )

# Hoa Nazuna

- Phiên âm nguyên văn: 薺
- Phiên âm Latinh: nazuna
- Phiên âm Tiếng Việt: hoa Nazuna

## Giải nghĩa

- Một loại cỏ dại nhỏ. Trong haiku, nó tượng trưng vẻ đẹp giản dị, thanh khiết của đồng quê mùa xuân.

## Ví dụ

"Giữa đồng xuân  
Nazuna cũng nở  
Như hoa thật sự." ( Basho )

# Hoa lan

- Phiên âm nguyên văn: 蘭
- Phiên âm Latinh: ran
- Phiên âm Tiếng Việt: hoa lan

## Giải nghĩa

- Tượng trưng cho thanh khiết, quý phái, vẻ đẹp kín đáo. Thường dùng để gợi vẻ tao nhã của mùa xuân.

## Ví dụ.

"Hương lan xuân  
Tràn qua tấm cửa cũ trong am thiền." ( Kikaku )

MÙA XUÂN

L

# Lễ hội búp bê

- Phiên âm nguyên văn: 雛祭り
- Phiên âm Latinh: hina matsuri
- Phiên âm Tiếng Việt: lễ hội búp bê

## Giải nghĩa

- Lễ hội Hina Matsuri bắt nguồn quan niệm búp bê có thể xua đuổi những điều xấu xa của người Nhật Bản. Vì vậy, các gia đình đã gửi gắm mong muốn về sự bình an, hạnh phúc cho con gái của họ qua hình ảnh những con búp bê này. Đây là dịp đặc biệt của các bé gái, các em không chỉ được sum họp cùng gia đình trong không khí đất trời vào xuân mà còn được cầu phúc và trao cho những con búp bê may mắn.
- Thơ haiku cũng đã chọn lễ hội này để đánh dấu cho một mùa xuân về với đất trời. Thời điểm tổ chức lễ hội búp bê cũng trùng với thời gian hoa đào nở rộ nên còn được gọi là lễ hội hoa đào, hay Momo – no – sekku.

## Ví dụ.

"Ở Katsushika

Giống xưa, không thay đổi...

Hội Búp Bê." ( Issa )

# Liễu

- Phiên âm nguyên văn: 柳
- Phiên âm Latinh: nyanagi
- Phiên âm Tiếng Việt: liễu

## Giải nghĩa

- Tượng trưng cho vẻ mềm mại, u buồn và sự chuyển mùa – khi gió xuân làm những cành liễu non rung động.
- Gợi nữ tính, duyên dáng, vừa có chút cô đơn của đầu xuân.

## Ví dụ

"Cành liễu rung  
Gương mặt Phật cũng  
Khẽ mỉm cười." ( Basho )

# Lễ Đoan Ngọ

- Phiên âm nguyên văn: 端午の節句
- Phiên âm Latinh: tango no sekku
- Phiên âm Tiếng Việt: Lễ Đoan Ngọ

## Giải nghĩa

- Lễ truyền thống ngày 5 tháng 5, treo cờ cá chép (鯉のぼり – koinobori), tượng trưng cho sức mạnh và khát vọng vươn lên.
- Gợi hình ảnh tuổi trẻ, hy vọng và sự che chở của gia đình.

## Ví dụ.

"Cờ cá chép  
Bơi giữa trời xanh thắm  
Lễ Đoan Ngọ đến." ( ẩn danh )

MÙA XUÂN

M

# Mưa / nước mùa xuân

- Phiên âm nguyên văn: 春水 / 春の雨
- Phiên âm Latinh: shunsui / haru no ame shun-sui
- Phiên âm Tiếng Việt: mưa / nước mùa xuân

## Giải nghĩa

- Nước xuân tan, chảy khe – biểu tượng của sự sống và dòng thời gian êm đềm.
- Thường dùng để nói đến sông, suối, ao phản chiếu ánh xuân.

## Ví dụ

"Dòng xuân chảy  
Dưới bóng cầu nhỏ ấy  
Cũng khe ngân vang." ( Buson )

MÙA XUÂN

N

# Ngày Korogomae

- Phiên âm nguyên văn: 頃米の日 (hoặc 頃米祭り – lễ Korogomae)
- Phiên âm Latinh: korogomae no hi
- Phiên âm Tiếng Việt: Ngày Korogomae

## Giải nghĩa

- Lễ Korogomae (một lễ cổ mùa xuân, ít dùng hiện nay) – tượng trưng cho ngày hội cầu mùa, cảm tạ đất trời.
- Biểu tượng của sự sinh sôi và khởi đầu trong năm mới.

## Ví dụ

“Trước thần ruộng  
Vang tiếng hát cảm tạ  
Ngày Korogomae.” ( giả cổ tác )

MÙA XUÂN

T

# Tuyết tan

- Phiên âm nguyên văn: 雪解け
- Phiên âm Latinh: yukidoke
- Phiên âm Tiếng Việt: tuyết tan

## Giải nghĩa

- Đây là một hiện tượng tự nhiên rất đặc trưng mỗi khi mùa xuân về. Nhắc đến tuyết, ta liên tưởng ngay đến mùa đông lạnh giá ở Nhật Bản. Tuy nhiên, chính mùa xuân ấm áp đã phá tan sự lạnh lẽo, u tịch của những lớp tuyết tựa như ngàn đời đó, truyền đến không khí mùa xuân tràn đầy sức sống.
- Hiện tượng tự nhiên rất đổi bình thường này đã được các nhà thơ haiku chọn lựa và đưa vào thơ vô cùng tinh tế. Chỉ một hình ảnh tuyết đang tan cũng có thể gợi ra cả không khí mùa xuân rạo rực đất trời.

## Ví dụ

" Tuyết tan  
Chiếc chổi quét nước  
Xuống suối." ( Basho )

# Tiếng chuông chùa

- Phiên âm nguyên văn: 寺の鐘
- Phiên âm Latinh: tera no kane
- Phiên âm Tiếng Việt: tiếng chuông chùa

## Giải nghĩa

- Âm chuông chùa vang trong không khí yên tĩnh của xuân gợi tâm thiền, thanh tịnh và thời gian trôi nhẹ.
- Biểu tượng cho tâm hồn tĩnh lặng, giác ngộ trong mùa mới.

## Ví dụ

"Chuông xuân ngân  
Vọng qua núi mờ sương  
Nhẹ như giấc mộng." ( Chiyo-ni )

# Thác nước

- Phiên âm nguyên văn: 滝
- Phiên âm Latinh: taki
- Phiên âm Tiếng Việt: thác nước

## Giải nghĩa

- Ở Nhật có rất nhiều thác nước đẹp. Nhiều nơi đã trở thành địa điểm du lịch gắn với những thác nước hùng vĩ, mãn nhãn, thu hút khách du lịch nhiều nơi.
- Thác nước đi vào thơ haiku trở nên có hồn và rất sống động. Chỉ một từ thác nước cùng với những hình ảnh khác, những câu thơ đã gợi ra sức sống nội tại mạnh mẽ của thiên nhiên đất trời. Thác nước với dòng chảy của nó đã mang trong mình sức sống và linh hồn của mùa xuân. Xuân rạo rức tràn trề nhựa sống đã kết tinh đủ đầy ở dòng thác dữ dội, cuộn trào. Dòng chảy không ngừng nghỉ của thác vừa là sức sống, vừa là dòng chảy cuộc đời luôn vận động và biến đổi

## Ví dụ

"Hoa hồng rụng trên núi  
Thành tiếng như chim bay  
Thác đổ rì rào xa xa." ( Basho )

# Tre

- Phiên âm nguyên văn: 竹
- Phiên âm Latinh: take
- Phiên âm Tiếng Việt: tre

## Giải nghĩa

- Trong mùa xuân, tre non mọc nhanh – là biểu tượng của tái sinh.
- Tre biểu tượng cho tinh thần kiên cường, ngay thẳng và sức sống bền bỉ.

## Ví dụ

"Tre non mọc –  
nghe cả tiếng vươn lên  
giữa làn gió xuân." ( Issa )

# Tranh Thần Phúc

- Phiên âm nguyên văn: 福の神の絵 / 縁起絵
- Phiên âm Latinh: fuku no kami no e / engie
- Phiên âm Tiếng Việt: Tranh Thần Phúc

## Giải nghĩa

- Bức tranh "Thần Phúc" (福の神) biểu trưng cho may mắn và phúc lành đầu năm, thường treo trong lễ hội xuân.
- Hình ảnh này gợi niềm vui, khởi đầu an lành.

## Ví dụ

"Thần Phúc mỉm cười  
Giữa nét cười hiền ấy  
Mùa xuân ghé qua." ( ẩn danh )

# Tắm ( thanh tẩy đầu năm )

- Phiên âm nguyên văn: 行水 / 春の行水
- Phiên âm Latinh: gyōzui / haru no gyōzui
- Phiên âm Tiếng Việt: tắm

## Giải nghĩa

- "Gyōzui" nghĩa là tắm thanh tẩy, thường thực hiện đầu xuân để gột rửa điều cũ, đón điều mới.
- Biểu tượng của sự trong sạch và khởi đầu tinh thần.

## Ví dụ

"Tắm xuân nhẹ  
Gió xuân khẽ chạm  
Lên làn da tươi." ( Chiyo-ni )

MÙA XUÂN

E

# Ếch

- Phiên âm nguyên văn: 蛙
- Phiên âm Latinh: kaeru
- Phiên âm Tiếng Việt: ếch

## Giải nghĩa

- Sau kì ngủ đông dài, những con ếch sẽ xuất hiện nên điều đó được xem như một dấu hiệu nhỏ bé của mùa. Thơ haiku tập trung vào những sinh vật bé nhỏ của đất trời, lắng nghe những tĩnh động dù là nhỏ nhất. Những chú ếch xuất hiện sau cơn mưa xuân, với tiếng kêu, những cú nhảy hay thậm chí là một tư thế tĩnh nhưng qua con mắt của nhà thơ haiku, mọi thứ trở nên thật thú vị.
- Đưa con ếch – một sự vật bình thường dễ bị bỏ qua bởi cuộc sống vào thơ haiku, các nhà thơ haiku đã cho thấy cái nhìn tinh tế và những cảm nhận nhạy bén về mùa.
- Ở Nhật Bản, người ta tin rằng ếch đem lại hạnh phúc. Ếch luôn luôn trở lại điểm xuất phát của nó, ngay cả khi đem nó ra xa. Trong tiếng Nhật, kaeru (ếch) cũng có nghĩa là sự trở lại.

## Ví dụ

"Mưa xuân.

Chú ếch nhỏ

Chưa ướt bụng." ( Buson )

MÙA XUÂN

O

# Ong

- Phiên âm nguyên văn: 蜂
- Phiên âm Latinh: hachi
- Phiên âm Tiếng Việt: ong

## Giải nghĩa

- Ong là biểu tượng của sức sống và lao động đầu xuân; sự chuyển động của chúng báo hiệu thiên nhiên thức dậy.
- Trong haiku, ong thường đi cùng hoa nở – gợi mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên.

## Ví dụ

"Tổ ong nhỏ  
Hương hoa vương đọng lại  
Trong vườn sớm mai." ( ẩn danh )

MÙA HẠ

C

# Chim cuốc

- Phiên âm nguyên văn: 郭公 / ほととぎす
- Phiên âm Latinh: hototogisu
- Phiên âm Tiếng Việt: chim cuốc

## Giải nghĩa

- Là tiếng vọng của mùa thu, tượng trưng cho nỗi cô đơn tĩnh lặng, sự vô thường, và vẻ đẹp tinh tế của khoảnh khắc hiện tại.
- Tượng trưng cho sự thay đổi trong tĩnh lặng.
- Hình ảnh này thường được dùng để gợi sự tỉnh thức, như một khoảnh khắc giác ngộ trong thiền định

## Ví dụ

"Tiếng cuốc đầu mùa  
Vang qua rặng núi tím,  
Trời hạ mênh mông." ( Basho )

# Chim cu

- Phiên âm nguyên văn: 鳩
- Phiên âm Latinh: hato
- Phiên âm Tiếng Việt: chim cu

## Giải nghĩa

- Hình ảnh yên bình trong mùa hạ.

## Ví dụ

"Chim cu trở lại  
Cánh trắng vờn trời xanh,  
Hạ nằm lặng gió.." ( ẩn danh )

# Chim tu hú

- Phiên âm nguyên văn: 郭公 / 杜鵑
- Phiên âm Latinh: hototogisu / kakkō
- Phiên âm Tiếng Việt: chim tu hú

## Giải nghĩa

- Nỗi buồn nhẹ, hoài niệm, tâm trạng trống trải.
- Sự thoáng qua của khoảnh khắc, thời gian mùa hè.
- Tâm trạng tinh tế của con người.

## Ví dụ

"Tu hú gọi vang  
Trời xa vời biếc quá,  
Lòng người chao nghiêng." ( Basho )

# Châu chấu

- Phiên âm nguyên văn: 蝗
- Phiên âm Latinh: inago
- Phiên âm Tiếng Việt: châu chấu

## Giải nghĩa

- Sự sống động nhỏ bé giữa thiên nhiên rộng lớn, đôi khi mang cảm giác cô tịch, lạnh lẽ.
- Sự cô đơn, hoài niệm.

## Ví dụ

"Châu chấu nhảy vội  
Qua giọt sương ban mai,  
Cỏ còn ướt lạnh.." ( ẩn danh )

# Cây sồi

- Phiên âm nguyên văn: 檜 / 柏
- Phiên âm Latinh: kashi / kashiwa ka-shi
- Phiên âm Tiếng Việt: cây sồi

## Giải nghĩa

- Đại diện cho giá trị cốt lõi, sự bền bỉ, và phẩm giá vượt lên trên sự phù du.
- Trong văn hoá Nhật, gắn liền với trường thọ, trí tuệ và sự bảo vệ.

## Ví dụ

"Cây sồi đứng vững  
Qua cơn gió lốc chiều,  
Lá reo rì rào." ( ẩn danh)

MÙA HẠ

D

# Đế

- Phiên âm nguyên văn: 蟋蟀 / こおろぎ
- Phiên âm Latinh: kōrogi
- Phiên âm Tiếng Việt: đế

## Giải nghĩa

- Tiếng đế ngân trong đêm hạ, biểu tượng của tĩnh lặng và cô đơn.

## Ví dụ

"Đêm vắng tiếng đế  
Vọng qua hàng cỏ ướt,  
Trăng soi nửa hiên." ( ẩn danh )

# Đom đóm

- Phiên âm nguyên văn: 蛍
- Phiên âm Latinh: hotaru
- Phiên âm Tiếng Việt: đom đóm

## Giải nghĩa

- Côn trùng phát sáng về đêm đầu hạ, gợi không khí yên bình và hoài niệm.

## Ví dụ

"Đom đóm mùa vui  
Lái thuyền say tí  
Con thuyền chơi vơi." ( Basho )

MÙA HẠ

H

# Hoa mẫu đơn

- Phiên âm nguyên văn: 牡丹
- Phiên âm Latinh: botan
- Phiên âm Tiếng Việt: hoa mẫu đơn

## Giải nghĩa

- Loài hoa nở rộ vào đầu hạ, biểu tượng của phú quý.

## Ví dụ

"Dưới bóng mẫu đơn,  
Một con bướm trắng ngủ  
Giấc mơ lặng im" ( Buson )

# Hương dương

- Phiên âm nguyên văn: 向日葵
- Phiên âm Latinh: himawari
- Phiên âm Tiếng Việt: hướng dương

## Giải nghĩa

- Biểu tượng của ánh nắng, sự sống động và niềm hy vọng, khát vọng vươn lên.
- Sự kiên định, lạc quan và năng lượng tích cực.

## Ví dụ

"Dưới nắng chang chang –  
Hoa hướng dương ngẩng mặt,  
Đón cả trời xanh.." ( ẩn danh )

MÙA HẠ

L

# Lúa / Cây lúa

- Phiên âm nguyên văn: 田植え
- Phiên âm Latinh: taue
- Phiên âm Tiếng Việt: lúa / cấy lúa

## Giải nghĩa

- Đối với người Nhật, gạo là loại thực phẩm quan trọng nhất nên việc trồng lúa được xem như là một loại hành vi tôn giáo cầu xin linh hồn của lúa, tinh thần của lúa. Việc cầu nguyện đến thần linh ngày nay vẫn còn tồn tại trong các loại hình nghệ thuật dân gian.
- Tượng trưng cho chu kỳ tự nhiên của cái chết và sự tái sinh. Bông lúa chứa các hạt, các hạt này chết đi, hoặc để nuôi sự sống, hoặc để nảy mầm.
- Mang vẻ đẹp thanh khiết và lộng lẫy.

## Ví dụ

"Dưới bóng cây  
Một người đàn bà  
Hát bài ca trồng lúa." ( Bashō )

# Lễ trừ tà

- Phiên âm nguyên văn: 祓い / 夏祓
- Phiên âm Latinh: harai / natsu barai
- Phiên âm Tiếng Việt: lễ trừ tà

## Giải nghĩa

- Sự thanh tẩy, xua đuổi xui xẻo.
- Cảm giác khởi đầu mới.

## Ví dụ

"Ngày Đoan ngọ đến  
Mùi lá ngải thơm nồng,  
Trời trong như ngọc." ( ẩn danh )

MÙA HẠ

M

# Muỗi

- Phiên âm nguyên văn: 蚊
- Phiên âm Latinh: ka
- Phiên âm Tiếng Việt: muỗi

## Giải nghĩa

- Gợi không gian đầy âm thanh, như nhịp sống sôi động mùa hè
- Tượng trưng cho khía cạnh đời sống giản dị, đôi khi khó chịu nhưng rất thật
- Biểu tượng vô thường, khoảnh khắc hiện tại, tinh thần wabi-sabi

## Ví dụ

"Đêm oi muỗi vo ve  
Ta quạt gió nhẹ thôi,  
Kẻ thức cả trắng.." ( Issa )

# Mưa rào

- Phiên âm nguyên văn: 驟雨 / にわか雨
- Phiên âm Latinh: shūu / niwaka ame
- Phiên âm Tiếng Việt: mưa rào

## Giải nghĩa

- Sự chuyển hóa nhanh chóng, giữa cái nóng oi ả và cơn mưa mát lạnh, giữa sự ồn ào và tĩnh lặng sau mưa.
- Khoảnh khắc tạm thời, vô thường, đến và đi nhanh chóng.

## Ví dụ

"Sau cơn mưa rào  
Áo em vương giọt nắng,  
Hương cỏ phai dần." ( Buson )

# Mai vũ

- Phiên âm nguyên văn: 梅雨
- Phiên âm Latinh: tsuyu
- Phiên âm Tiếng Việt: mai vũ

## Giải nghĩa

- Gợi cảm giác thư thái, tươi mới, đôi khi mang chút lãng mạn hoặc hoài niệm
- Tâm hồn thanh thản, bay bổng và không bị ràng buộc bởi đời thường

## Ví dụ

"Mưa mai rơi mãi  
Giọt đọng nơi lá sen,  
Chẳng tan ngày hạ." ( Basho )

# Mặt trời

- Phiên âm nguyên văn: 太陽 / 日
- Phiên âm Latinh: taiyō / hi
- Phiên âm Tiếng Việt: mặt trời

## Giải nghĩa

- Biểu tượng của sự sống và thời gian trôi
- Là ánh sáng của vô thường và tỉnh thức

## Ví dụ

"Mặt trời rực đỏ  
Soi từng giọt mồ hôi,  
Mùa hạ bừng cháy." ( Buson )

MÙA HẠ

T

# Tiếng quạt

- Phiên âm nguyên văn: 扇風 / 団扇の風
- Phiên âm Latinh: senpū / uchiwa no kaze
- Phiên âm Tiếng Việt: tiếng quạt

## Giải nghĩa

- Khoảng khắc bình dị, mát lành và tĩnh lặng
- Khoảng khắc thoáng qua của đời sống

## Ví dụ

"Nhịp quạt đều tay  
Tiếng tre kêu khe khẽ,  
Hạ trôi lặng thình." ( ẩn danh )

MÙA HẠ

R

# Ruồi

- Phiên âm nguyên văn: 蠅
- Phiên âm Latinh: hae
- Phiên âm Tiếng Việt: ruồi

## Giải nghĩa

- Sự sống mong manh, tính vô thường, và sự bình đẳng của mọi sinh linh trong vũ trụ
- Thể hiện lòng từ bi, sự cảm thông với những sinh linh bé nhỏ

## Ví dụ

"Đuổi ruồi khỏi mâm  
Trưa hạ tràn ánh nắng,  
Tiếng trẻ ngoài sân." ( Issa )

MÙA HẠ

G

# Gánh sò / Nhật sò

- Phiên âm nguyên văn: 貝 / 貝寄風
- Phiên âm Latinh: kai / kaiyosekaze
- Phiên âm Tiếng Việt: gánh sò/ nhật sò

## Giải nghĩa

- Đây là hoạt động quen thuộc của người Nhật Bản, được tổ chức khá thường xuyên vào đầu hè. Khi những cơn thủy triều rút xuống là thời điểm thích hợp để cào ngao, sò. Điều này được xem như quá trình đi tìm đi tìm kho báu trên bãi biển nên tạo được cảm giác thích thú, hào hứng cho những người tham gia.
- Trong thơ haiku, hoạt động này được nhắc đến gợi ra khiến người đọc liên tưởng đến khung cảnh mênh mông trên bãi biển cùng với không khí độ chớm hè.

## Ví dụ

"Rong biển nhẹ hơn  
Người bán hàng vất vả  
Gánh gánh sò nặng." ( Basho )

# Giông, chớp

- Phiên âm nguyên văn: 雷 / 稲妻
- Phiên âm Latinh: kaminari / inazuma
- Phiên âm Tiếng Việt: giông, chớp

## Giải nghĩa

- Sự dữ dội, bất ngờ, và khoảnh khắc bùng sáng
- Sự thức tỉnh, khoảnh khắc ngăn ngủi, hoặc sự chuyển biến nội tâm
- Sự bất ngờ, tính vô thường, hoặc sự tương phản giữa ánh sáng và bóng tối

## Ví dụ

"Chớp ngang trời biếc –  
tiếng sấm vọng xa xôi,  
cây run giữa gió." ( ẩn danh )

MÙA HẠ

S

# Sen

- Phiên âm nguyên văn: 蓮
- Phiên âm Latinh: hasu
- Phiên âm Tiếng Việt: sen

## Giải nghĩa

- Biểu tượng của sự thanh khiết giữa nắng hè.

## Ví dụ

"Hồ sen nở trắng  
Gió sớm nhẹ lay động,  
Hương tỏa trong mây" ( ẩn danh )

MÙA THU

C

# Chuồn chuồn

- Phiên âm nguyên văn: 蜻蛉
- Phiên âm Latinh: tonbo
- Phiên âm Tiếng Việt: chuồn chuồn

## Giải nghĩa

- Biểu tượng của mùa thu, sức sống nhẹ nhàng, tự do và vẻ đẹp thoáng qua của thiên nhiên.
- Tượng trưng cho tinh thần dũng cảm, niềm vui, và hy vọng.
- Biểu trưng cho sức mạnh và ý chí tiến về phía trước.

## Ví dụ

"Chuồn chuồn đỏ  
Giọt nắng đọng trên cánh,  
Lặng lẽ chiều thu." ( Romaji )

# Chuối

- Phiên âm nguyên văn: 芭蕉
- Phiên âm Latinh: bashō
- Phiên âm Tiếng Việt: chuối

## Giải nghĩa

- Hình ảnh nổi tiếng của nhà thơ Bashō, tượng trưng cho cô tịch và thiên nhiên.

## Ví dụ

"Lá chuối xào xạc  
Đêm thu chẳng ngủ nổi,  
Gió gọi ngoài hiên." ( Bashō )

MÙA THU

L

# Lá phong

- Phiên âm nguyên văn: 紅葉 / もみじ
- Phiên âm Latinh: momiji
- Phiên âm Tiếng Việt: lá phong

## Giải nghĩa

- Bước chân của thời gian in dấu bằng sự chuyển màu của lá, tạo nên khung cảnh rất đẹp, thơ mộng, nồng ấm.
- Vẻ đẹp của những tán lá phong đỏ, vàng gợi cảm giác tĩnh mịch, sâu xa mà đầy quyến rũ, làm say đắm lòng người. Do đó, người Nhật Bản thường có thói quen ngắm lá phong mỗi độ thu về để cảm nhận cái kì diệu của sự vật.
- Hình ảnh lá phong rơi rồi đáp mình xuống mặt đất gợi lên sự nuối tiếc đời người ngắn ngủi trước cái dài rộng của thời gian, không gian. Tuy nhiên, chính cái ngắn ngủi ấy lại làm nên cái đẹp trong khoảnh khắc, như vẻ đẹp của những chiếc lá được thời gian nhuộm màu, bung tỏa vẻ đẹp đặc biệt với cuộc đời.

## Ví dụ

"Trong miệng mọi người  
Những chiếc lá đỏ  
Lưỡi mùa thu" ( Basho )

# Lau

- Phiên âm nguyên văn: 芒 / 薄
- Phiên âm Latinh: susuki
- Phiên âm Tiếng Việt: lau

## Giải nghĩa

- Cỏ lau, đuôi chồn – biểu tượng của sự yếu mềm và nỗi buồn chia phôi.

## Ví dụ

"Ngắm trăng thu sáng  
Bóng lau run trong gió,  
Như muốn khóc thầm." ( Romaji )

MÙA THU

H

# Hoa cúc

- Phiên âm nguyên văn: 菊
- Phiên âm Latinh: kiku
- Phiên âm Tiếng Việt: hoa cúc

## Giải nghĩa

- Tháng 9 - ngày hoa cúc Nhật Bản 9/9 - lễ hội hạnh phúc: uống rượu sake hoa cúc (rắc cánh hoa cúc lên trên) - sự thu hoạch, tấm lòng lương thiện.
- Đại diện cho sức mạnh trường tồn của đất nước và phẩm chất của con người NB - tượng trưng hình ảnh mặt trời mọc, cúc vàng: ánh mặt trời toả chiếu => tự hào về nguồn gốc từ thái dương thần nữ của hoàng gia - biểu tượng quan trọng của hoàng gia Nhật Bản: thiên hoàng Go-Toba - người mở đường cho những hoa văn in hình hoa cúc (hoa cúc 16 cánh: con dấu của hoàng thất) (quốc huy: hoa cúc màu vàng cam được viền đen và đỏ, 16 cánh) - hình ảnh xuất hiện nhiều nơi, dùng để trang trí - wagiku: loại cúc đặc trưng và sinh trưởng tại Nhật Bản - phân biệt với các loại cúc khác sinh trưởng ở nước ngoài. Phát triển từ thời Edo, gọi là hoa cúc cổ điển, kotengiku.

## Ví dụ

"Cúc vàng cúc trắng  
Đóa cúc hồng  
Tôi khát khao" ( Shiki )

# Hoa hagi (đỗ quyên thu)

- Phiên âm nguyên văn: 萩
- Phiên âm Latinh: hagi
- Phiên âm Tiếng Việt: hoa hagi (đỗ quyên thu)

## Giải nghĩa

- Hoa nhỏ mảnh, nở đầu thu, biểu tượng khiêm nhường, buồn dịu.

## Ví dụ

"Hoa hagi lay động  
Trong làn gió thu nhẹ,  
Lệ chảy trong tim." ( Romaji )

# Hoa triều nhan

- Phiên âm nguyên văn: 朝顔
- Phiên âm Latinh: asagao
- Phiên âm Tiếng Việt: hoa triều nhan

## Giải nghĩa

- Cái tên triều nhan trong tiếng Hán hay morning glory trong tiếng Anh dễ làm ta lạc hướng vì tưởng nó phải là một thứ hoa đài các.
- Đây là loài hoa dây leo thuộc họ bìm bìm có nguồn gốc ở Trung Quốc. Hoa có màu sắc rực rỡ (đỏ thắm, xanh da trời và trắng muốt), mỏng manh và mau tàn.
- Hoa nở giữa sớm mai (khoảng 4 giờ sáng) và tàn héo vào buổi trưa. Đây là một loài hoa dây leo vừa bình dị vừa rực rỡ.
- Ở Nhật, nó tượng trưng cho cuộc sống ẩn dật, thanh nhàn.
- Người Nhật có thiên hướng yêu thích cái đẹp thoáng nhanh và coi chúng như là hình ảnh của chính cuộc đời. Vì vậy, họ đánh giá rất cao đặc tính của Asagao.

## Ví dụ

"Ôi hoa triều nhan  
lê mình trên đất  
trong sân nhà hoang." ( Shiki )

# Hoa thực quỳ

- Phiên âm nguyên văn: 芙蓉
- Phiên âm Latinh: fuyō
- Phiên âm Tiếng Việt: hoa thực quỳ

## Giải nghĩa

- Hoa thực quỳ nở cuối thu – tượng trưng cho vẻ đẹp thuần khiết, tạm bợ.

## Ví dụ

"Hoa thực quỳ nở  
Gió yên, nước khẽ hát,  
Thu ngủ bên sông." ( Romaji )

# Hoa dâm bụt

- Phiên âm nguyên văn: 木槿
- Phiên âm Latinh: mukuge
- Phiên âm Tiếng Việt: hoa dâm bụt

## Giải nghĩa

- Nở lâu trong thu, biểu tượng của kiên trì, mộc mạc.

## Ví dụ

"Dâm bụt nở hoa  
Bước qua cổng nhà nhỏ,  
Gió thu khẽ sang." ( Romaji )

# Hạt dẻ

- Phiên âm nguyên văn: 栗
- Phiên âm Latinh: kuri
- Phiên âm Tiếng Việt: hạt dẻ

## Giải nghĩa

- Hạt dẻ – món ăn mùa thu, biểu tượng của ấm áp và sum vầy.

## Ví dụ

"Bóc hạt dẻ nướng  
Ánh lửa soi nụ cười,  
Gương mặt tuổi già." ( Romaji )

# Hoa kiều mạch

- Phiên âm nguyên văn: 蕎麦の花
- Phiên âm Latinh: soba no hana
- Phiên âm Tiếng Việt: hoa kiều mạch

## Giải nghĩa

- Hoa nhỏ trắng nở trên cánh đồng thu, tượng trưng cho giản dị và no đủ.

## Ví dụ

"Hoa kiều mạch trắng  
Đồng thu vắng lặng quá,  
Trời như ngưng hơi." ( Romaji )

MÙA THU

N

# Ngỗng trời

- Phiên âm nguyên văn: 雁
- Phiên âm Latinh: kari / gan
- Phiên âm Tiếng Việt: ngỗng trời

## Giải nghĩa

- Dấu hiệu của thu đến, gợi thời gian trôi, thiên nhiên chuyển mùa.
- Gợi nỗi cô đơn, nỗi nhớ quê hương hoặc người thân

## Ví dụ

"Ngỗng trời bay xuống  
Trời lòng cũng xa thêm  
Thu càng lạnh lẽ.." ( Romaji )

MÙA THU

T

# Trăng

- Phiên âm nguyên văn: 月
- Phiên âm Latinh: tsuki
- Phiên âm Tiếng Việt: trăng

## Giải nghĩa

- Vẻ đẹp tĩnh lặng và thanh cao
- Sự chiêm nghiệm, soi chiếu tâm hồn
- Vô thường, chu kỳ thời gian trôi
- Cô đơn nhưng trọn vẹn, man mác buồn

## Ví dụ

"Đưa chân đến gần  
Cây lê đơn độc  
Lặng nhìn vầng trăng" ( Buson )

# Tiếng thu

- Phiên âm nguyên văn: 秋の声
- Phiên âm Latinh: aki no koe
- Phiên âm Tiếng Việt: tiếng thu

## Giải nghĩa

- Âm thanh của thu – tiếng gió, lá, côn trùng; tượng trưng cho tịch mịch.

## Ví dụ

"Tiếng thu khẽ động  
Dưới ánh trăng đêm vắng,  
Một mình lắng nghe." ( Romaji )

# Tảo mộ

- Phiên âm nguyên văn: 林檎 / りんご
- Phiên âm Latinh: ringo
- Phiên âm Tiếng Việt: tảo mộ

## Giải nghĩa

- Vẻ đẹp tĩnh lặng và thanh cao
- Sự chiêm nghiệm, soi chiếu tâm hồn
- Vô thường, chu kỳ thời gian trôi
- Cô đơn nhưng trọn vẹn, man mác buồn

## Ví dụ

"Đến viếng mộ xưa  
Giẫm trên lá vàng rụng,  
Bước thật nhẹ thôi." ( Romaji )

# Thất tịch

- Phiên âm nguyên văn: 七夕
- Phiên âm Latinh: tanabata
- Phiên âm Tiếng Việt: thất tịch

## Giải nghĩa

- Lễ hội Ngưu Lang – Chức Nữ (7/7 âm lịch), tượng trưng cho tình yêu xa cách.

## Ví dụ

"Thất Tịch đêm ấy  
Tình sao qua khe mây,  
Gặp rồi lại biệt." ( ẩn danh )

# Tùng

- Phiên âm nguyên văn: 松
- Phiên âm Latinh: matsu
- Phiên âm Tiếng Việt: tùng

## Giải nghĩa

- Cây tùng – tượng trưng cho sự bền vững, thanh cao, thường xuất hiện trong tranh thu.

## Ví dụ

"Dưới gió tùng reo  
Nghiêng tai nghe mùa thu,  
Trôi qua lặng lẽ." ( Romaji )

MÙA THU

G

# Gió thu

- Phiên âm nguyên văn: 秋風
- Phiên âm Latinh: akikaze
- Phiên âm Tiếng Việt: gió thu

## Giải nghĩa

- Làn gió thu dịu và buồn – gợi sự lặng lẽ, hoài niệm.

## Ví dụ

"Gió thu lướt qua  
Lá sen khẽ lay động,  
Nước ngân âm vang." ( Romaji )

MÙA THU

S

# Sương thu

- Phiên âm nguyên văn: 秋の霜
- Phiên âm Latinh: aki no shimo
- Phiên âm Tiếng Việt: sương thu

## Giải nghĩa

- Giọt sương lạnh, tượng trưng cho sự mong manh và phù du.

## Ví dụ

"Cõi đời như sương  
Biết thế mà vẫn sống,  
Vẫn không buông tay. (Issa)

**MÙA ĐÔNG**

**B**

# Băng

- Phiên âm nguyên văn: 氷 (こおり)
- Phiên âm Latinh: Kōri
- Phiên âm Tiếng Việt: băng

## Giải nghĩa

- hình tượng của sự đông cứng, im lặng, sức chịu đựng trong lạnh giá.

## Ví dụ

"Ao phủ băng rồi  
Ánh trăng soi mặt nước,  
Lạnh lùng lung linh." (Buson)

MÙA ĐÔNG

C

# Cá tuyết / cá bạch ngư

- Phiên âm nguyên văn: 鱈 (たら)
- Phiên âm Latinh: Tara
- Phiên âm Tiếng Việt: cá tuyết / cá bạch ngư

## Giải nghĩa

- Cá bạch ngư – loài cá vùng biển lạnh, món ăn đặc trưng của mùa đông Nhật Bản.

## Ví dụ

"Câu cá tuyết trắng  
Nghe tiếng gió vọng về,  
Từ đáy biển sâu." ( Romaji )

# Cành khô

- Phiên âm nguyên văn: 枯枝 (かれえだ)
- Phiên âm Latinh: Kare-eda
- Phiên âm Tiếng Việt: cành khô

## Giải nghĩa

- Tượng trưng cho sự cô độc, bèn bỉ trong cái lạnh, sức sống tiềm ẩn chờ xuân về.

## Ví dụ

"Trên cành khô trụi  
Con chim nhỏ dừng chân,  
Chiều đông buốt giá." (Bashō)

MÙA ĐÔNG

L

# Lễ tẩy ố

- Phiên âm nguyên văn: 大祓 (おおはらえ)
- Phiên âm Latinh: Ōharae
- Phiên âm Tiếng Việt: lễ tẩy ố

## Giải nghĩa

- Nghi thức cuối năm thanh tẩy tâm hồn và cơ thể, chuẩn bị đón năm mới.

## Ví dụ

"Lễ tẩy ố đến  
Cả người lẫn cơn gió  
Đều trong tinh khôi." ( Romaji )

# Lá rơi / Lá rụng

- Phiên âm nguyên văn: 落葉 (おちば)
- Phiên âm Latinh: Ochiba
- Phiên âm Tiếng Việt: lá rơi, lá rụng

## Giải nghĩa

- Hình ảnh kết thúc chu kỳ sinh trưởng, gợi cảm xúc hoài niệm và tĩnh lặng.

## Ví dụ

"Lá rơi hết rồi  
Cành cây trơ ngắng mặt,  
Nhìn trời mùa đông." (Issa)

MÙA ĐÔNG

H

# Hạc

- Phiên âm nguyên văn: 鶴 (つる)
- Phiên âm Latinh: Tsuru
- Phiên âm Tiếng Việt: hạc

## Giải nghĩa

- Hạc là loài chim biểu tượng của trường thọ, thanh cao và tinh khiết trong văn hóa Nhật Bản.
- Khi mùa đông đến, hình ảnh hạc bay trong bầu trời tuyết, hoặc đứng lặng bên bờ nước lạnh, thường xuất hiện trong thơ haiku.
- Nó gợi sự tĩnh mịch, vẻ đẹp siêu thoát và sức chịu đựng của sinh linh trước giá lạnh.

## Ví dụ

"Hạc mùa đông –  
Bay cao trong im lặng,  
Giữa trời thẳm xanh." ( Romaji )

**MÙA ĐÔNG**

**M**

# Mưa đông

- Phiên âm nguyên văn: 冬の雨
- Phiên âm Latinh: fuyu no ame
- Phiên âm Tiếng Việt: mưa đông

## Giải nghĩa

- Cơn mưa nhẹ, lạnh và buồn của mùa đông Nhật Bản.
- Không ào ạt như mưa hạ, cũng không thơ mộng như mưa xuân – mưa đông rơi chậm, lạnh lẽo, gợi cảm giác tịch mịch, cô đơn, và sự chậm lại của thời gian.
- Tượng trưng cho sự tàn phai, nỗi buồn, và vẻ đẹp tĩnh lặng của đời sống.

## Ví dụ

"Mưa đông rơi nhẹ –  
Chuông chùa xưa nhỏ giọt,  
Âm ngân lạnh tanh." ( Romaji )

MÙA ĐÔNG

T

# Tuyết

- Phiên âm nguyên văn: 雪 (ゆき)
- Phiên âm Latinh: Yuki
- Phiên âm Tiếng Việt: tuyết

## Giải nghĩa

- Bức tượng thuần khiết, tĩnh mịch, cao quý của mùa đông.

## Ví dụ

"Tuyết đầu mùa rơi  
Cành thủy tiên cong nhẹ,  
Chạm vào tĩnh yên." (Bashō)

# MÙA ĐÔNG

Q

# Quạ

- Phiên âm nguyên văn: 烏 (からす)
- Phiên âm Latinh: Karasu
- Phiên âm Tiếng Việt: quạ

## Giải nghĩa

- Quạ là loài chim thường thấy trong mùa đông, khi bầu trời u ám và trơ trụi.
- Trong haiku, hình ảnh quạ mang ý nghĩa cô tịch, buồn bã, nhưng cũng là sức sống dai dẳng trong cảnh vật lạnh giá.
- Câu thơ nổi tiếng của Bashō về quạ được xem là một trong những bài haiku cổ điển tiêu biểu nhất.

## Ví dụ

" Trên cành khô trụi,  
Một con quạ đậu im –  
Chiều thu tàn dần." ( Romaji )

# MÙA ĐÔNG

V

# Vịt trời

- Phiên âm nguyên văn: 鴨 (かも)
- Phiên âm Latinh: Kamo
- Phiên âm Tiếng Việt: vịt trời

## Giải nghĩa

- Loài chim di cư về vào mùa đông, thường thấy trên hồ nước lạnh, tượng trưng cho tĩnh mịch.

## Ví dụ

" Trong mắt vịt trời,  
Thế gian soi mặt nước,  
Chẳng hề đổi thay." (Buson)

# MỤC LỤC

Mùa xuân: 04

Mùa hạ: 33

Mùa thu: 54

Mùa đông: 73